

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 743/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 29 tháng 7 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả  
tại Bộ phận Một cửa UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2:** Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc niêm yết, đăng tải công khai đầy đủ tại Bộ phận Một cửa và trên Trang Thông tin điện tử cơ quan Danh mục, nội dung chi tiết các thủ tục hành chính theo Danh mục công bố tại Điều 1 để thực hiện tại Bộ phận Một cửa.

**Điều 3:** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu

trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Ma*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- Lưu: VT, NC

**CHỦ TỊCH**

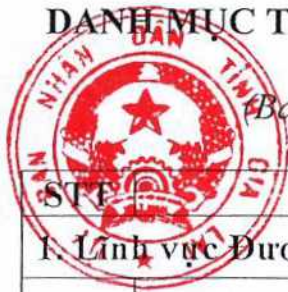


**Võ Ngọc Thành**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA UBND**  
**CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-UBND ngày 4 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh)



| Tên thủ tục hành chính   |  |
|--|--|
| <b>1. Lĩnh vực Đường thủy nội địa – đường bộ</b>                               |  |
| 01   | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa   |
| 02   | Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa   |
| 03   | Cấp giấy đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa   |
| 04   | Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật  |
| 05   | Thủ tục cấp GCN đăng ký phương tiện, trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện   |
| 06   | Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| 07   | Thủ tục cấp GCN đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh |
| 08   | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa   |
| 09   | Thủ tục xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa   |
| 10   | Thủ tục cấp phù hiệu hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự.                          |
| <b>2. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Lâm nghiệp – Thủy lợi</b> |  |
| 11   | Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh   |
| 12   | Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai   |
| 13   | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu  |



|   |  |
|---|--|
| 14                                      | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đôi với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự án cho UBND cấp xã thực hiện) |
| 15                                      | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã   |
| 16                                      | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  |
| 17                                      | Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa   |
| 18                                      | Phê duyệt khuyến nông địa phương   |
| <b>3. Lĩnh vực Đất đai – Môi trường</b> |  |
| 19                                      | Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng  |
| 20                                      | Hoà giải tranh chấp đất đai  |
| 21                                      | Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường  |
| 22                                      | Xác nhận hợp đồng tiếp nhận nguồn gen và chia sẻ lợi ích   |
| <b>4. Lĩnh vực Tư pháp</b>              |  |
| 23                                      | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi  |
| 24                                      | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi  |
| 25                                      | Thủ tục đăng ký khai tử và xóa đăng ký thường trú đối với người chết có đăng ký thường trú tại tỉnh Gia Lai  |
| 26                                      | Đăng ký khai sinh  |
| 27                                      | Đăng ký khai tử  |
| 28                                      | Đăng ký khai sinh lưu động   |
| 29                                      | Đăng ký khai tử lưu động   |
| 30                                      | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới   |
| 31                                      | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới   |
| 32                                      | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới   |
| 33                                      | Đăng ký giám hộ  |
| 34                                      | Đăng ký chấm dứt giám hộ   |
| 35                                      | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch.  |
| 36                                      | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  |
| 37                                      | Đăng ký lại khai sinh  |
| 38                                      | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   |





|    |   |
|----|---|
| 39 | Đăng ký lại khai tử   |
| 40 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch   |
| 41 | Đăng ký kết hôn   |
| 42 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con   |
| 43 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con   |
| 44 | Đăng ký kết hôn lưu động  |
| 45 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới  |
| 46 | Đăng ký lại kết hôn   |
| 47 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước   |
| 48 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước   |
| 49 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi   |
| 50 | Cấp bản sao từ sổ gốc   |
| 51 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận  |
| 52 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) |
| 53 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch  |
| 54 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch   |
| 55 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực   |
| 56 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở  |
| 57 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản  |
| 58 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở  |
| 59 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở   |
| 60 | Chứng thực di chúc  |
| 61 | Thủ tục công nhận hòa giải viên   |
| 62 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải   |
| 63 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên  |
| 64 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên  |
| 65 | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật   |
| 66 | Thủ tục miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật  |
| 67 | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại  |



|  |  |
|--|--|
| <b>5. Lĩnh vực Dân tộc</b>                           |  |
| 68   | Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2016-2020  |
| 69   | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số  |
| 70   | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số  |
| <b>6. Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng và Tôn giáo</b> |  |
| 71   | Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị                    |
| 72   | Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến  |
| 73   | Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề                                |
| 74   | Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất   |
| 75   | Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình   |
| 76   | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh danh Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"  |
| 77   | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"   |
| 78   | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng   |
| 79   | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng   |
| 80   | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung   |
| 81   | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                         |
| 82   | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                 |
| 83   | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung  |
| 84   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã  |
| 85   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác   |
| 86   | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung   |
| 87   | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| <b>7. Lĩnh vực Đăng ký quản lý cư trú</b>            |  |
| 88   | Đăng ký thường trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |
| 89   | Tách sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai  |
| 90   | Cấp đổi sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |
| 91   | Điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai                                   |
| 92   | Xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai                          |
| 93   | Cấp đổi sổ tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |





|  |   |
|--|---|
| 94   | Điều chỉnh thay đổi trong sổ tạm trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai                                  |
| 95   | Lưu trú và thông báo lưu trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai  |
| 96   | Thay đổi nơi đăng ký thường trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai                                       |
| 97   | Cấp Giấy chuyên hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |
| 98   | Cấp lại sổ hộ khẩu tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai  |
| 99   | Xóa đăng ký thường trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai  |
| 100  | Đăng ký tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |
| 101  | Cấp lại sổ tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai  |
| 102  | Khai báo tạm vắng tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai   |
| <b>8. Lĩnh vực Nhà ở</b>                             |   |
| 103  | Xác nhận có nhà ở trên đất  |
| <b>9. Lĩnh vực Văn hóa – Lễ hội</b>                  |   |
| 104  | Xác nhận hộ liên kê kinh doanh karaoke, vũ trường, trò chơi điện tử   |
| 105  | Xin phép thành lập câu lạc bộ thể dục, thể thao   |
| 106  | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội  |
| 107  | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm  |
| 108  | Thủ tục xét tặng giấy khen gia đình văn hóa   |
| <b>10. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân</b> |   |
| 109  | Xử lý đơn tại cấp xã  |
| 110  | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã   |
| 111  | Giải quyết tố cáo tại cấp xã  |
| 112  | Tiếp công dân tại cấp xã  |
| <b>11. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>              |   |
| 113  | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học   |
| 114  | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập  |
| 115  | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại  |
| 116  | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập   |
| 117  | giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)                               |
| 118  | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục |



|                                |  |
|--------------------------------|--|
| <b>12. Lĩnh vực Dân số</b>     |  |
| 119                            | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số  |
| <b>13. Lĩnh vực Công sản</b>   |  |
| 120                            | Quyết định mua sắm tài sản công có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư   |
| 121                            | Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công   |
| 122                            | Quyết định bán tài sản công  |
| 123                            | Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ   |
| 124                            | Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công  |
| 125                            | Quyết định thanh lý tài sản công   |
| 126                            | Quyết định tiêu hủy tài sản công   |
| 127                            | Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại   |
| <b>14. Lĩnh vực Chính sách</b> |  |
| 128                            | Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp GCN đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ  |
| 129                            | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã được phục viên, xuất ngũ   |
| 130                            | Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ từ trần  |
| 131                            | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp giấy chứng nhận dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế   |
| 132                            | Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ thân nhân hoặc người thờ cúng liệt sĩ đi tìm mộ liệt sĩ   |
| 133                            | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu là phục viên, xuất ngũ, thôi việc |






|     |   |
|-----|---|
|     | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)  |
|     | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có đủ từ 15 năm đến 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc  |
| 136 | Thủ tục giải quyết chế độ phụ cấp một lần đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng) |
| 137 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết                                |
| 138 | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành, cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết.)  |
| 139 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết.  |
| 140 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước  |
| 141 | Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật   |
| 142 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ   |
| 143 | Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ  |
| 144 | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP   |



|   |   |
|---|---|
| <b>15. Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự</b>                |   |
| 145   | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu  |
| 146   | Thủ tục đăng ký trong ngạch dự bị   |
| 147   | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung  |
| 148   | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập   |
| 149   | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập  |
| 150   | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng   |
| 151   | Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến  |
| <b>16. Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội</b> |   |
| 152   | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    |
| 153   | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          |
| 154   | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| 155   | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          |
| 156   | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                             |
| 157   | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em  |
| 158   | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                     |
| 159   | Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày  |
| 160   | Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến                                 |
| 161   | Thủ tục giải quyết chế độ đối ưu đãi với thân nhân liệt sĩ  |
| 162   | Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần   |
| 163   | Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần   |





|  |   |
|--|---|
| 164  | Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng   |
| 165  | Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ  |
| 166  | Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ   |
| 167  | Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi  |
| 168  | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật  |
| 169  | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn   |
| 170  | Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.                                     |
| 171  | Thủ tục hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng                                    |
| 172  | Thủ tục xác nhận hồ sơ đề nghị tiếp nhận người cao tuổi vào nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội   |
| 173  | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở  |
| 174  | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng   |
| 175  | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật   |
| 176  | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm  |
| 177  | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm  |
| 178  | Thủ tục “Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế” |
| 179  | Thủ tục xác nhận đơn xin học nghề cho lao động nông thôn  |
| 180  | Thủ tục đăng ký cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng  |
| 181  | Thủ tục đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng   |
| 182  | Thủ tục “Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân”   |
| <b>17. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b> |   |

|   |  |
|---|--|
| 183                                     | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 184                                     | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã         |
| <b>18. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước</b> |  |
| 185                                     | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại   |